TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ QUY NHƠN** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 986/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 9 - 2023
V/v Ly hôn và tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị H

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Ngọc Đông
2. Ông Nguyễn Cảnh Liêm

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Nương là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:*** Bà Tô Thị Bích Trâm - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 729/2023/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2023 về ly hôn và tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 254/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Mỹ H, sinh năm: 1976

Địa chỉ: Tổ 9, khu vực 1, phường Tr, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; có mặt.

Bị đơn: Anh Đỗ Quốc D, sinh năm: 1975

Địa chỉ: Tổ 9, khu vực 1, phường Tr, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn chị Trần Thị Mỹ H trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Đỗ Quốc D đăng ký kết hôn số 149 ngày 01/12/2003 tại UBND phường Nh, thành phố Quy Nhơn, tự nguyện có tìm hiểu. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do không hợp nhau về cách sống, lối sống nên thường xuyên cãi nhau, mỗi khi cãi nhau thì anh D đánh đập và chửi mắn chị. Đến cuối năm 2020 vợ chồng mâu thuẫn gay gắt và tự sống ly thân đến nay. Năm 2021 chị có làm đơn xin ly hôn anh D nhưng vì con chị cho

anh D cơ hội sửa đổi nên chị rút đơn. Sau khi rút đơn về thì tình cảm vợ chồng vẫn không được cải thiện, anh D vẫn tính nào tật đó không thay đổi.

Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn anh D để ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Ái Nh, sinh ngày: 16/01/2006 và Đỗ Thiện L, sinh ngày: 22/01/2010, sức khỏe các cháu bình thường, hiện nay đang ở với chị. Ly hôn chị yêu cầu được nuôi 02 con chung và yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con hàng tháng mỗi tháng 3.000.000đồng/2 cháu.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự giải quyết không yêu cầu Toà giải quyết.

Tại bản khai ngày 14/8/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Đỗ Quốc D trình bày: Anh thống nhất về thời gian và điều kiện kết hôn như chị H đã khai. Anh và chị Trần Thị Mỹ H đăng ký kết hôn số 149 ngày 01/12/2003 tại UBND phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tự nguyện có tìm hiểu. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ ít quan tâm đến gia đình và anh cũng nóng tính nên khi vợ chồng cãi nhau thì anh có đánh chị H. Năm 2021 vợ chồng mâu thuẫn chị H bỏ đi ra ngoài thuê nhà ở riêng và tự sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay anh vẫn còn tH yêu vợ con nên anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Ái Nh, sinh ngày: 16/01/2006 và Đỗ Thiện L, sinh ngày: 22/01/2010, sức khỏe các cháu bình thường, hiện nay đang ở với chị H. Nếu Toà xử cho ly hôn thì anh xin nuôi cháu L. Còn chị H nuôi cháu Nh. Về việc cấp dưỡng nuôi con thì vợ chồng tự giải quyết không yêu cầu Toà giải quyết. Anh làm nghề buôn bán đồ sổ, thu nhập bình quân từ 5 đến 6 triệu đồng/tháng.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự giải quyết không yêu cầu Tòa giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Riêng bị đơn anh Đỗ Quốc D không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa; đồng thời đề nghị: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị Mỹ H; giao 02 con chung là Đỗ Ái Nh, sinh ngày: 16/01/2006 và Đỗ Thiện L, sinh ngày: 22/01/2010 cho chị Trần Thị Mỹ H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Đỗ Quốc D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung hàng tháng mỗi tháng từ 2 đến 3.000.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Anh Đỗ Quốc D - là bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị Mỹ H và anh Đỗ Quốc D là hôn nhân hợp pháp. Chị H xin ly hôn anh D vì tình cảm vợ chồng

không còn là do không hợp nhau về cách sống, lối sống và tính cách nên thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng tự sống ly thân từ năm 2020 đến nay. Năm 2021 chị H làm đơn xin ly hôn anh D. Sau đó vì con chị H rút đơn cho anh D có cơ hội sửa chữa nhưng sau khi rút đơn thì tình cảm vợ chồng vẫn không được cải thiện. Nay chị không còn tình cảm với anh D nên chị yêu cầu được ly hôn anh D. Quá trình làm việc anh D khai rằng do chị H ít quan tâm đến gia đình và anh cũng nóng tính nên khi vợ chồng cãi nhau anh có đánh chị H. Khi có mâu thuẫn thì chị H bỏ đi ra ngoài thuê nhà ở riêng từ năm 2021 và tự sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay anh vẫn còn tH yêu vợ con nên anh không đồng ý ly hôn. Quá trình làm việc Toà đã hoà giải động viên chị H và anh D hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả và tại phiên toà anh D vắng mặt. Tuy anh D không đồng ý ly hôn nhưng anh D không đưa ra được biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hơn nữa anh D cũng thừa nhận vợ chồng mâu thuẫn và đã ly thân từ năm 2021 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Như vậy chứng tỏ anh D đã bỏ mặt cho hôn nhân tan vỡ.

Xét thấy hôn nhân giữa chị H và anh D không còn tH yêu, quý trọng, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống vợ chồng. Do đó hôn nhân của anh, chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy yêu cầu ly hôn của chị H là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị H và anh D có 02 con chung là Đỗ Ái Nhân, sinh ngày: 16/01/2006 và Đỗ Thiện Luân, sinh ngày: 22/01/2010, sức khoẻ các cháu bình thường và hiện nay đang ở với chị H. Khi ly hôn chị H yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung và yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi hai con chung hàng tháng mỗi tháng 3.000.000 đồng. Còn anh D cho rằng nếu Toà xử cho ly hôn thì anh xin nuôi cháu Luân. Còn chị H nuôi cháu Nhân. Về việc cấp dưỡng nuôi con thì vợ chồng tự giải quyết không yêu cầu Toà giải quyết và anh làm nghề buôn bán đồ sổ thu nhập bình quân từ 5 đến 6 triệu đồng/tháng.

Xét thấy: Hiện nay cháu Nhân và cháu Luân đang ở ổn định với chị H, phát triển, ăn học bình thường và đều có nguyện vọng muốn ở với chị H, cần sự chăm sóc tỉ mỉ của người mẹ. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của các cháu, do đó yêu cầu nuôi con của chị H là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được HĐXX chấp nhận.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Người không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Chị H yêu cầu anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung hàng tháng mỗi tháng 3.000.000đồng. Còn anh D làm nghề buôn bán đồ sổ có thu nhập ổn định nên yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị H là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Chị H và anh D không yêu cầu nên Tòa không giải quyết.

[5] Về án phí: Theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quộc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Trần Thị Mỹ H phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Anh Đỗ Quốc D phải chịu 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

[6] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Mỹ H là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 và các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị Mỹ H ly hôn anh Đỗ Quốc D.

2. Về con chung:

2.1. Giao hai con chung là Đỗ Ái Nh, sinh ngày: 16/01/2006 và Đỗ Thiện L, sinh ngày: 22/01/2010 cho chị Trần Thị Mỹ H được trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Anh Đỗ Quốc D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung hàng tháng mỗi tháng 3.000.000đồng/2 cháu.

Vì lợi ích của con khi cần thiết hai bên đều có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Hai bên có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không bên nào được ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Chị H và anh D không yêu cầu nên Tòa không giải quyết.

4. Về án phí:

4.1. Chị Trần Thị Mỹ H phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào tạm ứng án phí theo biên lai số 0004135 ngày 18/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn. Chị H đã nộp đủ án phí.

4.2. Anh Đỗ Quốc D phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

5.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định;
- VKSND thành phố Quy Nhơn;
- Chi cục THADS Tp. Quy Nhơn;
- UBND phường Nhơn Phú (số 149/2003);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị H